

PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

Mẫu sản phẩm	: Dạng tổng hợp
Tên sản phẩm	: ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH
Mã sản phẩm	: BK061
Nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

Lĩnh vực sử dụng	: Sử dụng công nghiệp, chuyên môn
Mục đích của chất/ hỗn hợp	: Kiểm soát vi sinh

1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA

Địa chỉ : Rue des Quarante Mines

60002 Beauvais Cedex - Pháp

T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34

info.fds@solabia.fr - www.biokar-diagnostics.fr

1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Aquatic Chronic 3 H412

Chi tiết phân loại và bản kê H : xem phần 16

2.2. Các yếu tố nhãn

Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Từ tín hiệu (CLP)	: -
Báo cáo nguy hiểm (CLP)	: H412 - Độc đối với đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài
Báo cáo phòng ngừa (CLP)	: P273 - Không xả rác ra môi trường

2.3. Các nguy cơ khác

Tác động hóa lý, sức khỏe con người và tác động môi trường : Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài. Có thể gây kích ứng vừa phải cho mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở

PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

3.1. Chất

Không áp dụng

3.2. Hỗn hợp

Tên	SỐ CAS	%	Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Sodium azide	(CAS No) 26628-22-8 (EC no) 247-852-1 (EC index no) 011-004-00-7	0,84	Acute Tox. 2 (Oral), H300 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410

Xem chi tiết ở bảng H, Phần 16

ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu	
4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết	
Sơ cứu khi hít phải	: Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da	: Rửa thật kỹ với xà phòng và nhiều nước.
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt	: Rửa sạch bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đau rát và đỏ mắt kéo dài
Sơ cứu khi uống phải	: Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe
4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm	
Không có thông tin	
4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt	
Điều trị các triệu chứng	
PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa	
5.1. Phương tiện cứu hỏa	
Phương tiện cứu hỏa phù hợp	: Phun nước, bột khô, bọt
5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp	
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn	: Khói độc hại có thể được phát sinh.
5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa	
Bảo vệ trong quá trình chữa cháy	: Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.
PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn	
6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp	
6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp	
Thiết bị bảo vệ	: Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"
Quy trình ứng phó khẩn cấp	: Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn
Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói	: Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói
6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp	
Thiết bị bảo hộ	: Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"
6.2. Đề phòng cho môi trường	
Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.	
6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch	
Đề bao ngăn	: Thu gom
Phương pháp làm sạch	: Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.
Thông tin khác	: Vứt bỏ vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm đã được quy định
6.4. Tham khảo các phần khác	
Không có thêm thông tin	
PHẦN 7: Xử lý và bảo quản	
7.1. Thận trọng trong việc bảo quản	
Các lưu ý khi bảo quản	: Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8.
Biện pháp vệ sinh	: Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.
7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ các điều kiện không tương thích	
Điều kiện bảo quản	: Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng kín
Nhiệt độ lưu trữ	: 2 - 30 °C
Vật liệu đóng gói	: Nhựa, Thủy tinh.
7.3. Sử dụng cụ thể	
Không có thêm thông tin	

ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát		
Sodium azide (26628-22-8)		
EU	Local name	Sodium azide
EU	IOELV TWA (mg/m³)	0,1 mg/m³
EU	IOELV STEL (mg/m³)	0,3 mg/m³
EU	Notes	Skin
France	Local name	Azide de sodium
France	VME (mg/m³)	0,1 mg/m³
France	VLE (mg/m³)	0,3 mg/m³

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm	
Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	: Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng
Vật liệu quần áo bảo hộ	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ tay	: Sử dụng găng tay phù hợp
Bảo vệ mắt	: Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này
Bảo vệ da và cơ thể	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ hô hấp	: Thiết bị hô hấp phù hợp
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Không phát tán ra môi trường

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học	
Hình thể	: Rắn
Dạng	: Bột.
Màu sắc	: màu be
Mùi	: Không có thông tin
Ngưỡng của mùi	: Không có thông tin
pH	: Không có thông tin
Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)	: Không có thông tin
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin
Điểm đóng băng	: Không có thông tin
Điểm sôi	: Không có thông tin
Flash point	: Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: Không có thông tin
Khả năng bắt cháy(chất rắn, khí)	: Không có thông tin
Áp suất hơi	: Không có thông tin
Mật độ hơi tại 20 °C	: Không có thông tin
Mật độ tương đối	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Hòa tan trong nước.
Log Pow	: Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Độ nhớt , động năng	: Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	: Không có thông tin
Tính oxy hóa	: Không có thông tin
Giới hạn gây nổ	: Không có thông tin

9.2. Thông tin khác
Không có thêm thông tin

PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng
Không có thêm thông tin
10.2. Tính ổn định hóa học
Ổn định ở nhiệt độ thường
10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
Không có thêm thông tin

ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

10.4. Các điều kiện cần tránh

Độ ẩm

10.5. Vật liệu không tương thích

Acids. Ở nhiệt độ cao: kim loại

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Carbon dioxide. Carbon monoxide.

PHẦN 11: Thông tin độc học

11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại

Độc tính cấp tính	: Không phân loại Không có dữ liệu
Ăn mòn/ kích ứng da	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Tổn thương/ kích ứng mắt	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Nhạy cảm	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Biến đổi tế bào gốc	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Gây ung thư	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính với sinh sản	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm nhiều lần)	: Không phân loại Không có dữ liệu
Nguy cơ hô hấp	: Không được phân loại Không có dữ liệu

ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

12.1. Độc tính		
Sinh thái học cơ bản	:	Độc hại đối với thủy sinh có ảnh hưởng lâu dài.
12.2. Tính bền vững và phân hủy		
Tính bền vững và phân hủy	:	Không có thông tin
12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học		
Tiềm năng tích tụ sinh học	:	Không có thông tin
12.4. Tính biến đổi trong đất		
Sinh thái đất	:	Không có thông tin.
12.5. Results of PBT and vPvB assessment		
Không có thêm thông tin		
12.6. Các ảnh hưởng khác		
Các tác động khác	:	Không có thông tin.

PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải		
Khuyến cáo xử lý chất thải	:	Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể
Sinh thái - vật liệu phế thải	:	Không xả rác ra môi trường.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

14.1. Số UN		
Không quy định về vận chuyển		
14.2. Tên vận chuyển thích hợp		
Tên vận chuyển thích hợp (ADR)	:	Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IMDG)	:	Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IATA)	:	Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (ADN)	:	Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (RID)	:	Không áp dụng
14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển		
ADR		
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng		
IMDG		
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng		
IATA		
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng		
ADN		
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng		
RID		
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng		
14.4. Nhóm đóng gói		
Nhóm đóng gói (ADR)	:	Không áp dụng
Nhóm đóng gói (IMDG)	:	Không áp dụng
Nhóm đóng gói (IATA)	:	Không áp dụng
Nhóm đóng gói (ADN)	:	Không áp dụng
Nhóm đóng gói (RID)	:	Không áp dụng
14.5. Môi trường độc hại		
Nguy hiểm cho môi trường	:	Không
Ô nhiễm môi trường biển	:	Không

ETHYL VIOLET AZIDE (LITSKY) BROTH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II
Thông tin khác : Không có thông tin bổ sung

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

- Vận tải đường bộ
Không có thông tin
- Vận tải đường biển
- Không có thông tin
- Vận tải đường hàng không
Không có thông tin
- Vận tải đường thủy nội địa
Vận tải bị cấm (ADN) : Không
Not subject to ADN : Không
- Vận tải đường sắt
Vận tải bị cấm (RID) : Không

14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin pháp luật

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

- 15.1.1. Các quy định của EU
Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII, Quy định REACH substances
Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate
Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

- 15.1.2. Các quy định của Quốc gia
Không có thông tin thêm

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa chất nào được thực hiện

PHẦN 16: Thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H- và EUH:

Acute Tox. 2 (Oral)	Độc tính cấp (đường miệng), Nhóm 2
Aquatic Acute 1	Nguy hiểm đối với môi trường nước - Nguy hiểm cấp tính, Loại 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hiểm đối với môi trường nước - Nguy cơ mãn tính, Loại 1
Aquatic Chronic 3	Nguy hiểm đối với môi trường nước - Nguy cơ mãn tính, Nhóm 3
H300	Gây tử vong nếu nuốt phải
H400	Rất độc cho đời sống thủy sinh
H410	Rất độc đối với đời sống thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài
H412	Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.